

# SỬ DỤNG GMM NGHIÊN CỨU NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHÊNH LỆCH GIỮA LỢI NHUẬN KẾ TOÁN VÀ THU NHẬP CHỊU THUẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

USING GMM ESTIMATION TO STUDY THE FACTORS AFFECTING THE DIFFERENCE BETWEEN ACCOUNTING PROFIT AND TAXABLE INCOME OF VIETNAMESE LISTED COMPANIES

Ngày nhận bài: 22/06/2021

Ngày chấp nhận đăng: 07/12/2021

*Trương Thùy Vân*

## TÓM TẮT

Chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán (LNKT) và thu nhập chịu thuế (TNCT) (Book-Tax Differences - BTD) là chỉ tiêu quan trọng được rất nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới khai thác nhằm đánh giá và làm rõ ảnh hưởng của thuế và kế toán tài chính trong mối quan hệ giữa kế toán và thuế trên thực tiễn. Bài viết sử dụng ước lượng GMM để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch giữa LNKT và TNCT trong mô hình dữ liệu bảng của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các biến nội sinh trong mô hình, thì chi phí thuế và quy mô có ảnh hưởng nghịch chiều, trong khi đó tỷ suất sinh lời của tài sản lại có ảnh hưởng tích cực đến chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế. Thông qua đó có thể thấy được những doanh nghiệp lớn, có kết quả kinh doanh tốt thường không chịu ảnh hưởng nhiều bởi các chính sách thuế của doanh nghiệp và thông tin công bố ít bị ảnh hưởng bởi thuế.

**Từ khóa:** Chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế; GMM; biến nội sinh; lợi nhuận kế toán; thu nhập chịu thuế.

## ABSTRACT

The differences between accounting profit and taxable income (Book-Tax Differences - BTD) is an important indicator exploited by many globe researchers for accessing relationship between accounting and tax, tax aggressiveness or tax avoidance ... This article uses generalized method of moments - GMM estimate to evaluate the factors affecting the difference between accounting profit and taxable income in the panel data model of listed companies on Vietnam's stock market. The results show that, after excluding the influence of endogenous variables in the model, tax expenses and firm size have a negative effect, while return on assets has a positive effect to the difference between accounting profit and taxable income. Thereby, it can be seen that large enterprises with large profitability ratios are less affected by tax policies and accounting disclosures less affected by tax.

**Keywords:** Difference between accounting profit and taxable income; GMM; endogenous variables; accounting profit; income taxes.

## 1. Giới thiệu

Vấn đề về sự liên quan giữa hai hệ thống kế toán và thuế ở các quốc gia khác nhau luôn được nhà nghiên cứu trên thế giới quan tâm. Trên thế giới, xuất phát từ những trường phái khác nhau mà vấn đề về mối liên hệ giữa kế toán và thuế có những khác biệt trong phương pháp đánh giá. Chênh lệch

giữa LNKT và TNCT (BTD) là chỉ tiêu thường xuyên được xuất hiện trong các nghiên cứu về vấn đề mối liên hệ, biến này thậm chí còn được sử dụng như là biến trực tiếp để đánh giá liên hệ giữa kế toán và thuế

---

Trương Thùy Vân, Trường Đại học Quảng Bình

cũng như đại diện cho những vấn đề về kết quả quản lý như hoạt động quản trị lợi nhuận, quản lý thuế, hoạt động tránh thuế, v.v... (Manzon và Plesko, 2001; Mills và cộng sự, 2002; Desai và Dharmapala, 2009; Xian và cộng sự, 2015). Chỉ tiêu BTĐ được sử dụng trong các nghiên cứu cho thấy có sự liên hệ gần giữa kế toán và thuế trong doanh nghiệp thì sẽ có sự lẩn át của thuế nhiều hơn là những doanh nghiệp không chịu ảnh hưởng của nhà nước (Desai, 2003; Desai & Dharmapala, 2009; Dyreng & cộng sự, 2010; Armstrong & cộng sự, 2012; Lennox & cộng sự, 2013).

Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu kể trên không tập trung vào phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến BTĐ mà thừa nhận sự ảnh hưởng của BTĐ để đánh giá xu hướng tránh thuế hay lập kế hoạch thuế trong doanh nghiệp. Điều này có thể xuất phát từ bề dày nghiên cứu về mối liên hệ ở các quốc gia phát triển. Đối với Việt Nam, các nghiên cứu về vấn đề mối liên hệ giữa kế toán và thuế còn ít, xu hướng kế toán phụ thuộc nhiều vào những thay đổi của thuế (Nguyễn Công Phương, 2007; Trương Thùy Vân, 2017).

Ở Việt Nam, vấn đề này được Nguyễn Công Phương (2010) và Trương Thùy Vân (2017) đã đề cập trong nghiên cứu của mình, các nghiên cứu này đưa ra minh chứng về mối liên hệ giữa hai hệ thống kế toán và thuế ở Việt Nam theo mô hình phụ thuộc, mối liên hệ này thay đổi theo thời gian và chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố khác nhau liên quan đến quản lý doanh nghiệp, thuế và các biện pháp kiểm soát của doanh nghiệp. Trương Thùy Vân (2017) sử dụng chỉ tiêu tỷ suất thuế thực tế (ETR) để đánh giá chênh lệch giữa LNKT và TNCT, nhưng việc đánh giá này chỉ dừng lại ở mức độ đánh giá gián tiếp, chưa sử dụng BTĐ để đánh giá chênh lệch.

Do đó, trong nghiên cứu này, tác giả kế thừa các nghiên cứu trước đó, thừa nhận

BTĐ như là yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến mối liên hệ giữa kế toán và thuế nhưng sẽ tập trung làm rõ những nhân tố ảnh hưởng đến BTĐ ở Việt Nam. Ngoài ra, bài viết này sử dụng phương pháp đánh giá chi tiết hơn thông qua việc xem xét ảnh hưởng của các nhân tố đến BTĐ theo mô hình động (xem xét loại trừ ảnh hưởng của các biến nội sinh). Bài viết tập trung sử dụng ước lượng GMM để đánh giá mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch giữa LNKT và TNCT bằng cách xem xét và loại trừ ảnh hưởng của các biến nội sinh trong mô hình hồi quy dữ liệu bảng nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến mối liên hệ giữa kế toán và thuế ở các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

## 2. Cơ sở lý thuyết và thiết kế nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

Trong các nghiên cứu về mối liên hệ giữa kế toán và thuế, các nhà nghiên cứu đã đề xuất những lý thuyết cơ bản chi phối nghiên cứu về mối liên hệ giữa kế toán và thuế.

Nổi bật là lý thuyết chi phí chính trị (Watts & Zimmerman, 1978), những chính sách của nhà nước có thể ảnh hưởng đến lợi ích của doanh nghiệp trong đó có chính sách thuế, do đó những thay đổi về chính sách thuế có khả năng ảnh hưởng đến các hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là hành động quản trị lợi nhuận. Dựa vào lý thuyết này, các nghiên cứu sử dụng để đánh giá các ảnh hưởng của xung đột xoay quanh việc kiểm soát chi phí của doanh nghiệp và công bố thông tin. Có nhiều nghiên cứu liên quan ở Mỹ khi các doanh nghiệp bị phanh phui các vụ bê bối trốn thuế khiến cho hàng loạt nghiên cứu sử dụng BTĐ với mục tiêu là mối liên hệ giữa tránh thuế với giá trị doanh nghiệp (Desai & Dharmapala, 2006; Lisowsky, Robinson & Schmidt, 2013); nghiên cứu mối liên hệ giữa tránh thuế với động cơ và hành động quản trị lợi nhuận của

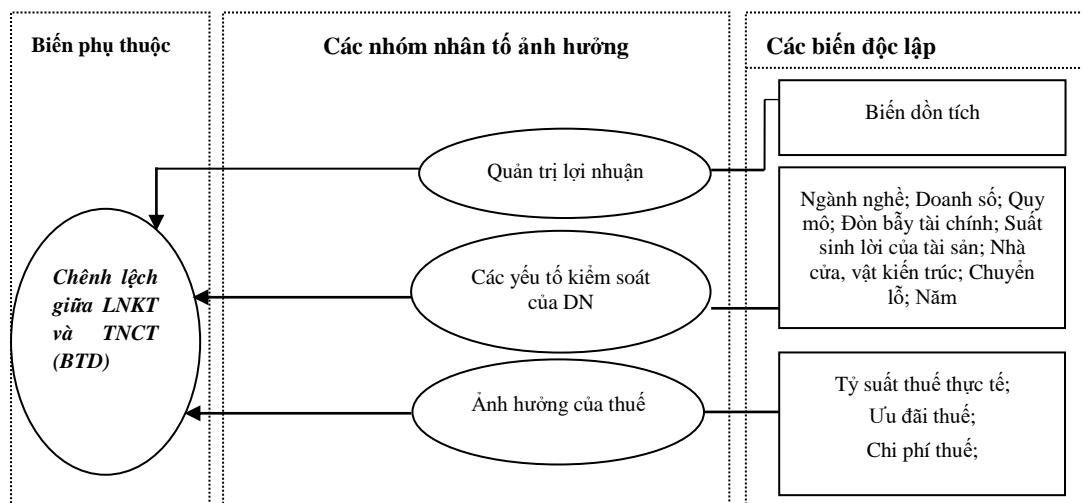
doanh nghiệp (Desai & Dharmapala, 2009; Dyreng, Halon & Maydew, 2010; Armstrong, Blouin & Larcker, 2012; Lennox, Lisowsky & Pittman, 2013); nghiên cứu mối liên hệ với việc công bố thông tin và hành động tránh thuế (Lisowsky, Robinson & Schmidt, 2013; Bratten et al, 2017; Mauler, 2019). Đây cũng chính là cơ sở cho việc xem xét những ảnh hưởng của thuế đến kế toán hay ảnh hưởng của thuế trong mối liên hệ giữa kế toán và thuế ở Việt Nam.

Một số nghiên cứu lại khai thác khía cạnh về nguyên tắc đo lường lợi nhuận trong kế toán để lý giải sự ảnh hưởng của thuế đến các giao dịch của kế toán (Saario, 1945), Watts & Zimmerman (1978) phát triển thành lý thuyết kế toán thực chứng. Qua khai thác lý thuyết kế toán thực chứng, Kraft (2015) cho rằng hành động quản trị lợi nhuận (thông qua biến dồn tích) và LTD có mối liên hệ tỷ lệ thuận với nhau. Nghiên cứu sử dụng LTD như là biến phụ thuộc ảnh hưởng đến biến dồn tích (là biến đại diện cho hành động quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp - viết tắt là Accrual). Ngược lại, Mills và Sansing (2000) và Cho và cộng sự (2006) lại sử dụng LTD như là biến độc lập ảnh hưởng đến các

hoạt động của kiểm toán đối với doanh nghiệp. Ngoài ra, Choi, Hu & Karim (2020) cũng đưa ra bằng chứng chứng minh rằng LTD có mối liên hệ chặt chẽ với việc công bố thông tin và dự báo thông tin lợi nhuận của doanh nghiệp.

Những lý thuyết kể trên là cơ sở để các nhà nghiên cứu tập trung vào vấn đề về mối liên hệ giữa kế toán và thuế trên thế giới. Từ những nghiên cứu đầu tiên của tổ chức OECD (1987) cho đến nay, một loạt các nghiên cứu định tính và định lượng đều nhằm đưa ra những minh chứng về sự khác nhau về mối liên hệ này ở các quốc gia (Lamb & cộng sự, 1998; Nobes và Schwenke (2006) ...). Những bằng chứng cho thấy mối liên hệ giữa kế toán và thuế có ảnh hưởng rất lớn đến thể chế, hệ thống pháp luật, tính minh bạch thông tin và sự phát triển của kế toán ở các quốc gia. Do đó, những nhân tố ảnh hưởng đến mối liên hệ dựa vào LTD chịu ảnh hưởng lớn bởi tình hình thực tế của bối cảnh kinh tế của từng quốc gia.

Qua phân tích cơ sở lý thuyết và tổng quan tài liệu, bài viết đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch giữa LNKT và TNCT được thể hiện qua Sơ đồ 1.



Sơ đồ 1: Sơ đồ đề xuất nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch giữa LNKT và TNCT

Nguồn: Tác giả đề xuất dựa vào các nghiên cứu có liên quan (chi tiết Bảng 1)

## 2.2. Thiết kế nghiên cứu

### 2.2.1. Giả thuyết nghiên cứu

Các nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch giữa LNKT và TNCT gồm 3 nhóm chính: nhóm liên quan đến quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp; nhóm các nhân tố về thuế và nhóm thuộc về yếu tố kiểm soát. Dựa vào ba nhóm chính, các biến cụ thể được xác định thông qua tần suất xuất hiện trong nghiên cứu trước đây. Cụ thể các nhân tố được trình bày trong Bảng 1.

Ngoài ra, việc nghiên cứu trong bối cảnh một quốc gia và liên quan đến đặc điểm từng doanh nghiệp thì việc xem xét dạng dữ liệu là rất quan trọng. Mục đích của bài viết tập trung vào việc xem xét nhân tố ảnh hưởng đến LTD trong điều kiện thời gian và không gian (dữ liệu bảng). Để nghiên cứu các nhân tố tác động đến LTD trong điều kiện thời gian dài và xét trên nhiều doanh nghiệp. Trong điều kiện đó việc khắc phục biến nội sinh trong mô hình dữ liệu động là mục tiêu mà nghiên cứu hướng đến. Giả thuyết nghiên cứu đặt ra là:  $H_1$ : Có sự ảnh hưởng của các biến độc lập đến chênh lệch giữa LNKT và TNCT trong điều kiện có sự tác động của các biến nội sinh trong mô hình dữ liệu bảng

### 2.2.2. Mô hình nghiên cứu

Căn cứ mục đích và quy mô mẫu nghiên cứu, mô hình đề xuất là mô hình hồi quy dữ liệu bảng dạng động (để kiểm tra biến nội sinh). Cụ thể, mô hình hồi quy dạng tĩnh là mô hình 1 (dựa vào mô hình đề xuất của

Manzon và Plesko (2001), Mills và cộng sự (2002), Xian và cộng sự (2015), Choi et al (2020)) chi tiết cách đo lường và phân loại biến được trình bày trong Bảng 1.

$$\begin{aligned}
 LTD_{it} = & \beta_0 + \\
 & \beta_1 ETR_{it} + \beta_2 Taxfee_{it} + \beta_3 Sales_{it} + \\
 & \beta_4 NOL_{it} + \beta_5 Size_{it} + \beta_6 ROA_{it} + \\
 & \beta_7 Leverage_{it} + \beta_8 Sector_{it} + \beta_9 PPE_{it} + \\
 & \beta_{10} Accrual_{it} + \beta_{11} Year_{it} + \\
 & \beta_{12} Incentive_{it} + u_{it}
 \end{aligned}$$

(Mô hình 1)

Trong đó:  $LTD_{it}$  là chênh lệch giữa LNKT và TNCT của doanh nghiệp  $i$  thời kỳ  $t$ ;  $\beta_0$  là hằng số;  $\beta_i$  là hệ số tác động của các biến độc lập;  $u$  là phần dư.

Để kiểm tra được biến nội sinh trong ảnh hưởng đến biến LTD, mô hình 1 được chuyển thành mô hình động có dạng như sau:

$$\begin{aligned}
 LTD_{it} = & \beta_0 + \beta_1 LTD_{it-1} + \\
 & \beta_2 ETR_{it} + \beta_3 Taxfee_{it} + \beta_4 Sales_{it} + \\
 & \beta_5 NOL_{it} + \beta_6 Size_{it} + \beta_7 ROA_{it} + \\
 & \beta_8 Leverage_{it} + \beta_9 Sector_{it} + \beta_{10} PPE_{it} + \\
 & \beta_{11} Accrual_{it} + \beta_{12} Year_{it} + \\
 & \beta_{13} Incentive_{it} + u_{it}
 \end{aligned}$$

(Mô hình 2)

Trong mô hình 2, các biến ngoại sinh trong mô hình được xác định là: Year, Sector, PPE, Size. Các biến còn lại liên quan đến tài chính trong doanh nghiệp đều có thể là biến nội sinh của chính nó đối với các biến trễ qua các kỳ và nội sinh trong mô hình vì đều có khả năng liên quan đến LNKT và TNCT.

Bảng 1: Danh mục biến trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu biến	Cách tính	Các nghiên cứu có liên quan*
Chênh lệch giữa LNKT và TNCT	LTD	LNKT trừ TNCT trừ chuyển lỗ và khấu trừ khác (TNKT), chia cho Tổng tài sản	Cazier và cộng sự (2010); Armstrong và cộng sự (2012); Xian và cộng sự (2015); Kraft (2015); Choi et al (2020)
Tỷ suất thuế thực tế	ETR	Chi phí thuế/ Lợi nhuận trước thuế	Dyregang và cộng sự (2010); Crabbe (2010); Armstrong và cộng sự (2012)

Tên biến	Ký hiệu biến	Cách tính	Các nghiên cứu có liên quan *
Quy mô	Size	Ln (tổng tài sản)	Cazier và cộng sự (2010); Dryeng và cộng sự (2010); Armstrong và cộng sự (2012); Lisowsky và cộng sự (2013)
Lĩnh vực hoạt động	Sector	1 nếu thuộc nhóm ngành j, bằng 0 nếu thuộc nhóm khác	Cho và cộng sự (2006); Crabbe (2010); Watrin và cộng sự (2012); Lin và cộng sự (2014); Kraft (2015)
Tăng trưởng doanh thu	Sales	Doanh thu thuần kỳ t trừ doanh thu thuần kỳ t-1 chia cho doanh thu thuần kỳ t-1	Manzon và Plesko (2001); Mills và cộng sự (2002);
Tỷ suất sinh lời của tài sản	ROA	Lợi nhuận trước thuế chia cho tổng tài sản	Cazier và cộng sự (2010); Lisowsky và cộng sự (2013); Xian và cộng sự (2015); Choi et al (2020)
Đòn bẩy tài chính	Leverage	Nợ dài hạn chia tổng tài sản đầu kỳ	Dyrenng và cộng sự (2010); Armstrong và cộng sự, (2012); Tang (2014); Lin và cộng sự (2014)
Nhà cửa vật kiến trúc	PPE	TSCĐ hữu hình (kể cả bất động sản đầu tư) chia cho tổng tài sản	Cho, Wong & Wong (2006), Dyrenng và cộng sự (2010), Watrin và cộng sự (2012), Tang (2015), Xian và cộng sự (2015)
Chi phí thuế	Taxfee	Chi phí thuế chia cho tổng tài sản	Armstrong và cộng sự (2012), Desai và Dharmapala (2009); Cazier và cộng sự (2010); Bratten et al. (2017); Mauler (2019)
Giá trị dồn tích	Accrual	Giá trị dồn tích có thể điều chỉnh được theo mô hình Kothari và cộng sự (2005) lấy trị tuyệt đối và chia cho tổng tài sản	Watrin và cộng sự (2012); Xian và cộng sự (2015); Tang (2015); Kraft (2015)
Chuyển lỗ	NOL	Bằng 1 nếu có phát sinh chuyển lỗ và 0 nếu không có phát sinh trong kỳ	Xian và cộng sự (2015); Manzon và Plesko (2001); Mills và cộng sự (2002)
Ưu đãi thuế	Incentive	Bằng 1 nếu có ưu đãi thuế và bằng 0 nếu không có	Dựa trên công thức tính thuế ở Việt Nam

*Ghi chú: \* Chỉ xét các nghiên cứu có sử dụng mô hình định lượng*

*Nguồn: Tác giả tự tổng hợp*

### 2.2.3. Dữ liệu nghiên cứu

Để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch giữa LNKT và TNCT của các doanh nghiệp niêm yết, dữ liệu nghiên cứu được lấy từ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (trên hai sàn lớn là HNX và HOSE). Để đảm bảo dữ liệu dạng động với quy mô đủ lớn về doanh nghiệp và thời gian.

Bài viết tiến hành thu thập thông tin trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các doanh nghiệp niêm yết, có thông tin niêm yết liên tục từ năm 2007 đến 2016. Theo đó, các doanh nghiệp có những thông tin niêm yết không liên tục hoặc thông tin niêm yết không đầy đủ sẽ được loại ra khỏi mẫu nghiên cứu. Ngoài ra, những doanh nghiệp có tỷ suất thuế thực tế quá cao hoặc âm. Kết quả mẫu nghiên

cứ lựa chọn có 185 doanh nghiệp, số liệu thu thập trong 10 năm.

### 3. Kết quả nghiên cứu

Với dữ liệu nghiên cứu được thu thập, dạng dữ liệu này là dạng dữ liệu bảng cân bằng, có thông tin thống kê mô tả các biến được thể hiện qua Bảng 2.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
<b>Các biến kiểu số</b>				
BTD	0,0315	0,1713	-5,3642	1,4176
ETR	0,2136	0,8488	-3,0668	2,4334
Taxfee	0,0186	0,0447	-0,8919	1,192
Sales	0,2224	0,9943	-1	29,556
NOL	0,0535	0,2251	0	1
Size	13,139	1,5496	8,3861	18,7957
ROA	0,0988	0,1589	-0,3320	5,4095
Leverage	0,1226	0,2110	0	2,1711
PPE	0,5048	11,0775	-0,5271	475,131
ACCRUAL	0,3373	0,4416	0,000217	5,5722
<b>Các biến phân loại</b>				
Year				
Incentive				
Sector				

Nguồn: Phân tích STATA

Bộ dữ liệu được sử dụng để kiểm tra mô hình 2 - mô hình dạng động và giả định các biến tài chính trong mô hình là các biến nội sinh với chính độ trễ của các biến đó trong mô hình dữ liệu bảng. Trong quá trình kiểm tra các biến độc lập với độ trễ tương ứng từ 1 đến 10, mô hình phù hợp cho ra kết quả với độ trễ của các biến kiểm tra là 3 (các trường hợp khác độ trễ dưới 3 mô hình không phù hợp, độ trễ trên 3 mô hình xảy ra hiện tượng

trương quan giữa các sai số và các biến công cụ tương quan với sai số).

Ta có kết quả kiểm hồi quy GMM cho ra kết quả cuối cùng thỏa mãn điều kiện loại bỏ các biến nội sinh được thể hiện qua bảng 3.

Bảng 3: Kết quả ước lượng hồi quy GMM

Biến	Hệ số	Độ lệch chuẩn	P_value
BTD (-1)	0,0225	0,0629	0,720
ETR	-0,0006	0,0052	0,913
<b>Taxfee</b>	<b>-4,3471</b>	<b>0,3103</b>	<b>0,000</b>
Sales	0,0048	0,0087	0,580
NOL	0,0027	0,0337	0,936
<b>Size</b>	<b>-0,0058</b>	<b>0,0027</b>	<b>0,032</b>
<b>ROA</b>	<b>0,6818</b>	<b>0,0531</b>	<b>0,000</b>
Leverage	-0,0018	0,0690	0,980
Sector	-0,0000441	0,000036	0,220
PPE	0,0055	0,0037	0,136
Accrual	0,0072	0,0239	0,764
Year	-0,0093	0,0065	0,152
Incentive	0,0085	0,0275	0,758
<b>Cons.</b>	<b>0,1286</b>	<b>0,0512</b>	<b>0,012</b>
Wald			394,45
F-test			chi2(13)=
			Prob>chi2= 0,000
Số biến công cụ			69
Doanh nghiệp/ số quan sát			185/1295
Arellano-Bond test for Pr>z = AR(2)			0,859
Kiểm định Sargan			Prob>chi2= 0,978

Nguồn: Phân tích STATA

Mô hình giải quyết các biến nội sinh với số biến công cụ là 69 bé hơn số doanh nghiệp. Kết quả kiểm định Sargan và Arellano-Bond cho thấy mô hình xem xét khắc phục được hiện tượng biến nội sinh. Cụ

thể ta có kết quả nghiên cứu như sau: kết quả kiểm định Sargan của mô hình thể hiện rằng các công cụ có thể coi là hợp lệ vì  $p\text{-value} > 0,05$  chấp nhận giả thuyết biến công cụ không tương quan với sai số của mô hình ( $H_0$ : biến công cụ không tương quan với sai số của mô hình). Kiểm định Arellano-Bond cho thấy  $p\text{-value} > 0,05$ , chấp nhận giả thuyết không có hiện tượng tự tương quan giữa các sai số của mô hình, tức là mô hình khá tốt do không có hiện tượng tự tương quan giữa các sai số. Các biến có ảnh hưởng có đến LTD bao gồm Taxfee có quan hệ nghịch chiều với hệ số tác động là  $-4,3471$  ( $p\text{-value} = 0,000 < 0,05$ ); Size có quan hệ thuận chiều với LTD với hệ số tác động là  $-0,0058$  ( $p\text{-value} = 0,032 < 0,05$ ); ROA có quan hệ thuận chiều với hệ số tác động là  $0,6818$  ( $p\text{-value} = 0,000 < 0,05$ ).

Đôi chiếu kết quả với các nghiên cứu trước đây cho kết quả tương đồng với các nghiên cứu của Desai & Dharmapala, 2009; Dyreng, Halon & Maydew, 2010; Armstrong, Blouin & Larcker, 2012; Lennox, Lisowsky & Pittman, 2013 với xu hướng chứng minh thuế có ảnh hưởng đáng kể đến mối liên hệ giữa kế toán và thuế ở các quốc gia chịu ảnh hưởng lớn từ các chính sách của Nhà nước đối với kinh tế doanh nghiệp như Việt Nam. Dựa vào kết quả có thể thấy ảnh hưởng của thuế là nghịch chiều, và các doanh nghiệp có quy mô lớn, tỷ suất sinh lời thấp có xu hướng chênh lệch nhiều hơn trong mối liên hệ giữa kế toán và thuế. Thông qua đó có thể thấy được những doanh nghiệp lớn, có kết quả kinh doanh tốt thường không chịu ảnh hưởng nhiều bởi các chính sách thuế của doanh nghiệp và thông tin công bố của kế toán bị ảnh hưởng bởi thuế.

Như vậy, với bối cảnh Việt Nam hiện nay đang tích cực hội nhập quốc tế, hoàn thiện các chính sách thuế và kế toán, kết quả nghiên cứu này sẽ là một nguồn thông tin cho việc thiết kế những chính sách kế toán và

thuế phù hợp hơn, tách bạch hơn nhằm hạn chế ảnh hưởng của thuế đến thông tin công bố trên thị trường chứng khoán.

#### 4. Kết luận

Khi xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế ở các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, với đặc thù số liệu mô hình dữ liệu bảng, vấn đề về biến nội sinh sinh ra do độ trễ về thời gian của các biến độc lập trong mô hình khó có thể được xử lý bằng các thủ thuật và ước lượng OLS thông thường. Khi đó, GMM là giải pháp tốt nhất để kiểm tra và xử lý biến nội sinh.

Dựa vào tổng quan nghiên cứu, các nhân tố được đưa ra nhằm kiểm tra nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch giữa LNKT và TNCT bao gồm: Độ trễ của chênh lệch, tỷ suất thuế thực tế, quy mô, lĩnh vực hoạt động, tăng trưởng doanh thu, tỷ suất sinh lời của tài sản, đòn bẩy tài chính, nhà cửa vật kiến trúc, chi phí thuế, biến đòn tích, chuyển lỗ, ưu đãi thuế, biến số về năm tác động. Kết quả kiểm tra ước lượng GMM với độ trễ các biến độc lập là 3 cho thấy chỉ có ba trong số 11 biến đưa vào mô hình đảm bảo ý nghĩa thống kê. Trong đó chi phí thuế là nhân tố ảnh hưởng tác động nghịch chiều đến chênh lệch do xu hướng phụ thuộc vào thuế và xu hướng thuế lần át kế toán trong mối liên hệ giữa kế toán và thuế. Quy mô là nhân tố ảnh hưởng nghịch chiều đến chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế, quy mô càng lớn chênh lệch này càng nhỏ và ngược lại, điều này thể hiện các doanh nghiệp có quy mô nhỏ thường sẽ có chênh lệch lớn có thể do các yếu tố về tỷ trọng về các khoản phải nộp liên quan đến thuế và chi phí thuế trong tổng tài sản của các doanh nghiệp lớn chiếm không đáng kể. Tỷ suất sinh lời của tài sản càng cao thì chênh lệch này càng tăng, điều này có thể lý giải các doanh nghiệp càng hoạt

động hiệu quả thì việc khai báo và quản trị lợi nhuận càng hiệu quả.

Kết quả nghiên cứu đã có đóng góp lớn trong việc đưa ra bằng chứng cho xu hướng

ảnh hưởng của thuế đến thông tin mà kế toán công bố trên thị trường chứng khoán Việt Nam và sử dụng phương pháp nghiên cứu mô hình động, phù hợp hơn với thực tiễn.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Armstrong, C. S., Blouin, J. L., & Larcker, D. F. (2012). The incentives for tax planning. *Journal of Accounting and Economics*, 53(1), 391-411.
- Cazier, R., Rego, S. O., Tian, X., & Wilson, R. (2010). Early evidence on the Determinants of Unrecognized Tax Benefits. *SSRN Electronic Journal*, doi: 10.2139/ssrn.1578485.
- Choi, H., Hu, R., Karim, Kh. (2020). The effect of consistency in book-tax differences on analysts earning forecasts: Evidence from forecast accuracy and informativeness. *Journal of Accounting and Public Policy*, 39(2020), 106740.
- Bratten, B., Gleason, C., Larocque, S., Mills, L., (2017). Forecasting taxes: New evidence from analysts. *Account. Rev.* 92 (3), 1-29. Chen, L.H., Dhaliwal, D.S., Trombley, M.A., 2012. Consistency of book-tax differences and the information content of earnings. *J. Am. Tax. Assoc.* 34 (2), 93-116.
- Desai, M. A., & Dharmapala, D. (2009). Earnings management, corporate tax shelters, and book-tax alignment. *National Tax Journal*, 169-186.
- Dyreg, S. D., Halon, M., & Maydew, E. L. (2010). The effects of Executives on Corporate Tax Avoidance. *The Accounting Review, American Accounting Association*, 85(4), 1163-1189, doi: 10.2308/accr.2010.85.4.1163.
- Frischmann, P. J., Shevlin, T. J., & Wilson, R. (2008). Economic consequences of increasing the conformity in accounting for uncertain tax benefits. *Journal of Accounting and Economics*, 00(0), 1-51, doi: 10.1016/j.jacceco.2008.08.002, Source: RePEc.
- Kraft, A. (2015). Management Earnings Forecasts and Book - Tax Differences. *International Journal of Economics and Finance*, 7(3), E-ISSN 1916-9728, Published by Canadian Center of Science and Education.
- Lamb, M., Nobes, C., & Robert, A. (1998). International variations in the connections between tax and financial reporting. *Accounting and Business Research*, 28(3), 173 -188.
- Lin, K. Z., Mills, L. F., & Zhang, F. (2014). Public versus private Firm responses to the Tax rate reduction in China. *American Accounting Association*, 36(1), 137-163, DOI: 10.2308/atax-50618.
- Lisowsky, P., Robinson, L., & Schmidt, A. (2013). Do Publicly Disclosed Tax Reserves Tell us about Privately disclosed tax shelter activity?. *Journal of Accounting Research*, 51(3), 583- 629.
- Manzon Jr, G. B., & Plesko, G. A. (2001). The relation between financial and tax reporting measures of income. *Tax L. Rev.*, 55 - 175.
- Mauler, L.M., (2019). The effect of analysts' disaggregated forecasts on investors and managers: Evidence using pre-tax forecasts. *Account. Rev.* 94 (3), 279-302.
- Mills, L. F., Newberry, K. J., & Trautman, W. B. (2002). Trends in book-tax income and balance sheet differences. *Financial Accounting eJournal*, papers.ssrn.com.

- Nguyễn Công Phương (2010). Liên kết giữa kế toán và thuế ở Việt Nam. *Tạp chí kinh tế và phát triển*, Số. 239, tr. 22 - 26.
- Nguyễn Công Phương (2007). Áp lực và xung đột đến từ cải cách kế toán hướng về hòa hợp quốc tế. *Tạp chí nghiên cứu kinh tế*, Số. 348, tr. 37-49.
- Nobes, C. & Schwencke, H. R. (2006). Modelling the links between tax and financial reporting: a longitudinal examination of Norway over 30 years up to IFRS adoption. *European Accounting Review*, 15(1), 63-87.
- Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD) Working Group on Accounting Standards (1987). Accounting Standards Harmonization Report No.3: The Relationship between Taxation and Financial Reporting. OECD, Paris.
- Plesko, G. A. (2003). An evaluation of alternative measures of corporate tax rates. *Journal of Accounting and Economics*, 35(2), 201-226.
- Tang, T. Y. (2015). Does book-tax conformity deter opportunistic book and tax reporting? An international analysis. *European Accounting Review*, 24(3), 441-469.
- Trương Thùy Vân (2017). Chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế: Nghiên cứu tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & phát triển*, Số.5(329), tr.65-74.
- Watrin, C., Pott, C., & Ullmann, R. (2012). The effects of book-tax conformity and tax accounting incentives on financial accounting: evidence from public and private limited companies in Germany. *International Journal of Accounting, Auditing and Performance Evaluation*, 8(3), 274-302, DOI: 10.1504/IJAPE.2012.047811.
- Watrin, C., Ebert, N., & Thomsen, M. (2012). One-book versus two-book system: Learnings from Europe. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=2111517> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2111517>.
- Watts, R. L., & Zimmerman, J. L. (1978). Towards a positive theory of the determination of accounting standards. *Accounting review*, 112-134.
- Xian, C. Sun, F and Zhang, Y. (2015). Book-tax differences: are they affected by equity-based compensation? *Accounting Research Journal*, 28(3), 300-318. DOI 10.1108/ARJ-12-2013-0088.